STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
250	Khu tái định cư Lưu Kiếm - Dự án nâng cấp tái tạo Quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới 12-15m		15.000				6.750				5.250			
7	**PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC**														
251	Tỉnh lộ 352	Giáp Phường Thiên Hương	Cầu Si	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
252	Tỉnh lộ 352	Hết địa phận xã Mỹ Đồng (cũ)	Cầu Si	12.800	7.680	6.400	5.120	5.760	3.456	2.880	2.304	4.480	2.688	2.240	1.792
253	Tỉnh lộ 352	Cầu Si	Xã Quảng Thanh (cũ)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
254	Tỉnh lộ 352	Giáp địa phận xã Cao Nhân (cũ)	Bến xe Tân Việt	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
255	Tỉnh lộ 352	Bến xe Tân Việt	Giáp xã Kỳ Sơn (cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
256	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp xã Cao Nhân (cũ)	Hết địa phận xã Mỹ Đồng cũ (giáp xã Đông Sơn cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
257	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp xã Chính Mỹ (cũ)	Hết địa phận xã Cao Nhân cũ (giáp xã Mỹ Đồng cũ)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
258	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352 (khu vực UBND xã Mỹ Đồng cũ)	Cầu Trà Sơn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
259	Đoạn đường	Ngã ba tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân (cũ)	Cổng làng thôn Thái Lai	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
260	Đoạn đường	Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh (cũ)	Cổng UBND xã Hợp Thành (cũ)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
261	Đoạn đường	Giáp xã Chính Mỹ (cũ)	Tỉnh lộ 352	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
262	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352	Cầu Hợp Thành	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
263	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352	Cầu chùa Ruỗi	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
264	Tuyến đường Nhà lưu niệm Trạng Nguyên Lê Ích Mộc	Nhà lưu niệm Trạng Nguyên Lê Ích Mộc	Tỉnh lộ 352	8.000				3.600				2.800			
265	Đường đèo	Nhà bà Điệu	Nhà ông Vang	4.500				2.025				1.575			
266	Đường đèo	Nhà ông Vang	Tỉnh lộ 352	4.000				1.800				1.400			
267	Đường trục Đầm Quao	Nhà bà Nhớn	Đường liên tỉnh	4.000				1.800				1.400			
268	Trục đường có mặt cắt 7,0 đến 9,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
269	Trục đường có mặt cắt 5,5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
270	Trục đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
271	Trục đường có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
272	Đường nội bộ khu đấu giá Quán Trại Thôn 4	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
273	Đường nội bộ khu đất ở Làng Nghề 1	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
274	Đường nội bộ khu đất đấu giá đầm Z	Đầu đường	Cuối đường	7.500				3.375				2.625			
275	Đường nội bộ khu đất đấu giá đầm Quao	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
8	**PHƯỜNG HỒNG BÀNG**														
276	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
277	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
278	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	145.000	49.500	38.300	29.300	72.500	22.275	17.235	13.185	50.750	17.325	13.405	10.255
279	Điện Biên Phủ	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
280	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Cầu Đất	Ngã tư Điện Biên Phủ	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
281	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Điện Biên Phủ	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
282	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
283	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
284	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	145.000	49.500	38.300	29.300	72.500	22.275	17.235	13.185	50.750	17.325	13.405	10.255
285	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
286	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
287	Trạng Trình	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
288	Hoàng Ngân	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
289	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
290	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
291	Bến Bính	Đầu đường	Cuối đường	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560